

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	13.584.995.490.747	6.908.207.982.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.082.918.218.315	2.786.041.796.741
1. Tiền	3.937.722.943.227	2.118.906.054.479
2. Các khoản tương đương tiền	2.145.195.275.088	667.135.742.262
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	80.000.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	5.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.087.531.739.043	3.554.519.417.273
1. Phải thu khách hàng	4.421.438.714.634	3.223.461.818.921
2. Trả trước cho người bán	113.742.752.359	299.002.269.923
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		5.105.200.692
4. Các khoản phải thu khác	1.580.392.539.781	102.139.118.706
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(28.042.267.731)	(75.188.990.969)
IV. Hàng tồn kho	1.046.239.123.082	445.819.543.485
1. Hàng tồn kho	1.050.008.733.068	449.603.439.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3.769.609.986)	(3.783.895.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	288.306.410.307	116.227.225.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.316.025.311	14.096.988.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	262.904.894.838	95.042.189.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.295.348.310	
4. Tài sản ngắn hạn khác	11.790.141.848	7.088.047.776
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	9.045.327.721.482	10.604.992.190.096
I- Các khoản phải thu dài hạn	158.728.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	372.653.040	362.228.339
2. Phải thu dài hạn khác	158.728.000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(372.653.040)	(362.228.339)
II. Tài sản cố định	6.087.740.517.153	8.370.397.592.171
1. Tài sản cố định hữu hình	5.714.841.731.293	5.365.020.449.541
- Nguyên giá	8.793.650.497.383	7.552.448.383.463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(3.078.808.766.090)	(2.187.427.933.922)
2. Tài sản cố định vô hình	17.389.035.026	17.695.512.273
- Nguyên giá	31.109.588.933	24.551.008.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(13.720.553.907)	(6.855.495.886)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	355.509.750.834	2.987.681.630.357
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.240.692.031.885	1.699.790.799.374
1. Đầu tư vào công ty con		
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.903.743.931.932	1.224.659.403.777
2. Đầu tư dài hạn khác	348.635.678.033	484.473.389.535
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(11.687.578.080)	(9.341.993.938)
IV. Lợi thế thương mại		18.486.604.859
V. Tài sản dài hạn khác	716.736.444.444	516.317.193.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	597.831.427.766	513.151.108.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	116.184.960.502	
3. Tài sản dài hạn khác	2.720.056.176	3.166.085.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	22.630.323.212.229	17.513.200.172.623

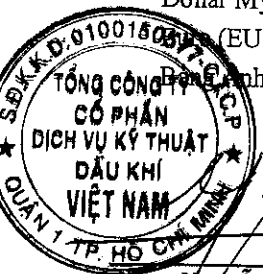


NGUỒN VỐN

	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	15.919.791.653.516	13.778.302.388.560
I. Nợ ngắn hạn	11.248.866.969.337	8.207.660.109.583
1. Vay và nợ ngắn hạn	2.560.496.837.832	1.495.974.826.905
2. Phải trả người bán	2.599.847.506.066	2.543.417.470.834
3. Người mua trả tiền trước	1.153.086.943.741	342.736.743.198
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	661.314.512.923	191.637.771.465
5. Phải trả người lao động	453.161.697.655	254.798.222.044
6. Chi phí phải trả	1.753.600.613.927	1.484.486.471.530
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	10.950.048.161	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.004.682.148.787	1.732.252.223.273
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.726.660.245	162.356.380.334
II. Nợ dài hạn	4.670.924.684.179	5.570.642.278.977
1. Phải trả dài hạn người bán	480.052.737.739	559.426.808.985
2. Phải trả dài hạn khác	732.896.112.706	722.596.952.581
3. Vay và nợ dài hạn	3.325.400.781.808	4.232.266.035.492
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	123.261.785.414	47.938.161.996
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	9.313.266.512	8.414.319.923
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	5.754.787.997.775	3.525.378.108.737
I. Vốn chủ sở hữu	5.754.715.046.956	3.525.268.682.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	59.443.595.375	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(16.523.774.263)	14.743.828.868
5. Quỹ đầu tư phát triển	691.201.606.047	691.371.148.400
6. Quỹ dự phòng tài chính	107.900.758.834	106.628.079.167
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	334.874.417	450.557.268
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.448.044.046.546	237.747.758.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	72.950.819	109.426.227
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	72.950.819	109.426.227
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	955.743.560.938	209.519.675.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	22.630.323.212.229	17.513.200.172.623

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	39.171.060,25	51.601.354,42
Yên Nhật (EUR)	47.178,41	
Bảng Anh (£)	1.466,37	



Nguyễn Hùng Dũng
Phòng Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2011

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy Kế Năm 2011	Lũy Kế Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.822.567.668.561	5.065.550.787.639	24.298.584.923.731	16.881.636.079.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.279.060.425	17.507.950	2.031.074.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.822.567.668.561	5.064.271.727.214	24.298.567.415.781	16.879.605.005.107
4. Giá vốn hàng bán	6.194.818.955.823	4.629.457.009.272	22.342.616.568.618	15.711.492.252.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.748.712.738	434.814.717.942	1.955.950.847.163	1.168.112.752.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	207.916.684.781	97.907.384.987	618.994.903.416	500.296.434.651
7. Chi phí tài chính	441.626.177.127	88.901.374.582	1.049.030.694.285	521.997.247.459
Trong đó: chi phí lãi vay	82.556.628.149	61.224.767.653	269.422.506.425	138.723.977.246
8. Chi phí bán hàng	15.603.466.858	11.882.931.812	45.919.419.012	40.997.851.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	292.165.946.215	113.383.128.380	670.048.612.098	358.921.611.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	86.269.807.319	318.554.668.155	809.947.025.185	746.492.476.955
11. Thu nhập khác	4.045.606.673.415	105.219.750.079	4.297.781.006.291	221.810.307.431
12. Chi phí khác	3.495.629.748.560	28.078.983.479	3.567.458.781.019	51.833.798.628
13. Lợi nhuận khác	549.976.924.855	77.140.766.600	730.322.225.271	169.976.508.803
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	186.387.924.895	(13.328.499.989)	181.086.498.155	216.415.781.691
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	822.634.657.069	382.366.934.766	1.721.355.748.611	1.132.884.767.449
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	278.976.418.394	72.805.695.485	423.558.492.014	158.554.873.607
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(20.455.545.944)	(8.506.775.795)	9.095.109.765	47.938.161.996
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	564.113.784.620	318.068.015.076	1.288.702.146.832	926.391.731.846
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty	547.985.368.433	308.198.572.386	1.250.264.011.395	920.635.434.472
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	16.128.416.186	9.869.442.689	38.438.135.437	5.756.297.374
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)			4.382	4.658



Nguyễn Hùng Dũng *(Signature)*
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh

(Signature)
Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

(Signature)
Hồ Thị Oanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
NĂM 2011

Mẫu số B 03 - DN/HN

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2011	NĂM 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.721.355.748.611	1.132.884.767.447
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	1.007.746.296.724	657.165.110.169
Các khoản dự phòng	(44.804.999.934)	5.044.620.266
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	314.278.573.849	190.449.218.769
Lãi từ hoạt động đầu tư	(413.898.733.785)	(264.125.907.507)
Chi phí lãi vay	269.422.506.425	138.723.977.246
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.854.099.391.891	1.860.141.786.390
(Tăng) các khoản phải thu	(2.505.608.606.930)	(670.331.484.718)
(Tăng) hàng tồn kho	(600.405.294.058)	(7.335.867.757)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	2.272.603.657.505	303.096.000.000
- Tăng giảm chi phí trả trước	(80.899.356.246)	(326.095.363.365)
Tiền lãi vay đã trả	(303.463.619.385)	(192.245.361.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(241.632.596.594)	(155.501.340.063)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	88.333.764.458	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.377.489.537)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.439.649.851.103	811.728.369.039
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.093.063.589.573)	(1.509.189.045.558)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.740.836.720.130	151.965.556.077
Chi đầu tư vào các đơn vị khác và đầu tư khác	(782.341.600.000)	(134.963.390.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	42.979.520.724	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	177.880.000.000	178.872.169.104
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	443.009.320.485	114.939.718.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.529.300.371.766	(1.198.374.991.545)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Nhận vốn góp của chủ sở hữu	539.899.493.000	510.117.637.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.041.404.488.684)	(405.408.509.252)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.517.902.391.810	1.281.452.802.093
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(687.953.574.858)	(193.929.765.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	328.443.821.268	1.192.232.164.341
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.297.394.044.137	805.585.541.835
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.786.041.796.741	1.977.502.361.843
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(517.622.563)	2.953.893.063
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.082.918.218.315	2.786.041.796.741



Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 02 năm 2011
 Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
 Người lập

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	96,14	96,14
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Khách sạn Dầu khí	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	97,07	97,07
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	50,61	50,61
Công ty Cổ phần CNTT, viễn Thông và tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	43,35	43,35
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100	100
Công ty Cổ Phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Tòa nhà Công ty Tín Nghĩa Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Xã Quảng Đông - Huyện Quảng Trạch - Tỉnh Quảng Bình	94,88	94,88
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61

4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49,00%	49,00%
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60,00%	60,00%
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt nam	Việt Nam	37,00%	37,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	40,05%	40,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	24,44%	24,44%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 16,67%
Máy móc, thiết bị	12,5% - 33,33%
Phương tiện vận tải	10% - 16,67%
Thiết bị quản lý và tài sản khác	12,5% - 33,33%

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ :

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

01/0
TỔM
C
CH
E
VI
17

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Trong trường hợp áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS10 thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 16.523.774.263 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ ghi có một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	10.317.740.963	6.856.883.060
Tiền gửi ngân hàng	3.927.241.391.910	2.112.042.774.227
Tiền đang chuyển	163.810.354	6.397.192
Các khoản tương đương tiền	2.145.195.275.088	667.135.742.262
Tổng	6.082.918.218.315	2.786.041.796.741

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	80.000.000.000	5.600.000.000
Tổng	80.000.000.000	5.600.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro	89.955.101.997	
YINSON HOLDING BERHAD	182.000.000.000	
Chi hộ Vinashin tiền tạm ứng thanh toán đợt cuối hợp đồng đóng mới tàu FSO5 cho PVFC theo thỏa thuận 03 bên	224.157.274.969	
Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú Sông Hậu	180.683.452.168	
Ký quỹ mở LC	273.890.634.793	
Tiếp nhận giá trị dở dang từ Dự án Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch	355.585.118.167	
Idemitsu Oil & Gas Co., Ltd.	112.461.698.904	
Phải thu khác	161.659.258.783	102.139.118.706
Tổng	1.580.392.539.781	102.139.118.706

4. Hàng tồn kho:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	4.493.233.032	63.957.211.960
Nguyên liệu, vật liệu	124.379.490.471	144.759.871.461
Công cụ, dụng cụ	10.362.465.262	8.456.229.251
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	910.395.453.782	230.892.006.272
Hàng hóa	378.090.521	1.538.120.066
Cộng	1.050.008.733.068	449.603.439.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.769.609.986)	(3.783.895.525)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.046.239.123.082	445.819.543.485

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	262.904.894.838	95.042.189.066
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	744.313.037	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	598.655.458	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.952.379.815	
Tổng	266.200.243.148	95.042.189.066

010
 CÔNG
 HẬP
 CŨY TI
 KHÍ
 NAM
 0 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 5 - Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2010	2.275.059.711.819	662.738.060.882	4.540.282.619.012	63.723.744.131	10.644.247.620	7.552.448.383.463
Tăng trong năm	803.974.294.029	403.443.130.644	215.609.789.082	104.823.828.083	496.987.349	1.528.348.029.187
Mua trong năm	497.987.431.259	344.321.514.612	148.134.990.350	104.823.828.083	175.100.000	1.095.442.864.304
Đầu tư XDCB hoàn thành	222.409.215.084	59.121.616.032	50.347.196.004			331.878.027.120
Tặng khác	83.577.647.686		17.127.602.728		321.887.349	101.027.137.763
Giảm trong năm	137.013.786.317	47.291.797.847	17.177.999.120	85.662.331.983	-	287.145.915.267
Thanh lý, nhượng bán	137.013.786.317	43.337.171.101	17.177.999.120	2.143.804.210		199.672.760.748
Giảm khác		3.954.626.746		83.518.527.773		87.473.154.519
Số dư tại 31/12/2011	2.942.020.219.531	1.018.889.393.679	4.738.714.408.974	82.885.240.231	11.141.234.969	8.793.650.497.383

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2010	344.858.503.807	162.836.309.572	1.637.188.760.502	40.703.095.290	1.841.264.749	2.187.427.933.922
Tăng trong năm	338.987.375.733	123.921.884.763	521.189.400.229	16.028.374.276	1.975.828.164	1.002.102.863.165
Khấu hao trong năm	338.987.375.733	123.921.884.763	521.189.400.229	16.028.374.276	1.975.828.164	1.002.102.863.165
Giảm trong năm	25.286.593.820	27.270.685.205	50.747.677.576	7.405.383.491	11.690.905	110.722.030.997
Thanh lý, nhượng bán	22.060.075.626	14.161.774.673	2.603.661.139	1.990.524.963	11.690.905	40.827.727.306
Giảm khác	3.226.518.194	13.108.910.532	48.144.016.437	5.414.858.528		69.894.303.691
Số dư tại 31/12/2011	658.559.285.720	259.487.509.130	2.107.630.483.155	49.326.086.075	3.805.402.008	3.078.808.766.090

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

7. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2010	1.710.220.000	22.840.788.159	24.551.008.159
Tăng trong năm	-	7.603.916.648	7.603.916.648
Mua trong năm		7.369.385.897	7.369.385.897
Tăng khác		234.530.751	234.530.751
Giảm trong năm	400.000.000	645.335.874	1.045.335.874
Giảm khác	400.000.000	645.335.874	1.045.335.874
Số dư tại 31/12/2011	<u>1.310.220.000</u>	<u>29.799.368.933</u>	<u>31.109.588.933</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2010	-	6.855.495.886	6.855.495.886
Tăng trong năm	-	7.264.750.140	7.264.750.140
Khấu hao trong năm		7.190.251.142	7.190.251.142
Tăng khác		74.498.998	74.498.998
Giảm trong năm	-	399.692.118	399.692.118
Giảm khác		399.692.118	399.692.118
Số dư tại 31/12/2011	<u>-</u>	<u>13.720.553.908</u>	<u>13.720.553.907</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2010	<u>1.710.220.000</u>	<u>15.985.292.273</u>	<u>17.695.512.273</u>
Số dư tại 31/12/2011	<u>1.310.220.000</u>	<u>16.078.815.025</u>	<u>17.389.035.026</u>

8. Xây dựng cơ bản dở dang
Chi tiết theo các công trình:

	<u>31/12/2011 VND</u>	<u>31/12/2010 VND</u>
Chi phí đóng mới FSO -5		2.604.316.111.624
Dự án mở rộng Giai đoạn 3 Căn cứ DVKTD HLVT	30.010.848.071	208.726.439.616
Dự án tiếp nhận và Đầu tư Mở rộng Giai đoạn II Cảng Hòn La		36.017.363.028
Căn cứ chế tạo phương tiện nổi		28.617.080.534
DA đóng 1 Tàu Tug Boat 2200HP		21.641.900.549
Hệ thống phun bi tổng đoạn		16.121.544.600
Khu nhà xưởng cơ khí bảo dưỡng		15.974.496.184
TT Thương Mai Đà Nẵng	82.070.738.183	10.002.875.637
Khu Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	11.293.564.622	9.723.770.056
Các khu dịch vụ cho thuê tại Cảng Vũng Tàu	10.038.952.441	9.530.613.406
Cảng Phước An	171.193.965.650	
Dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ màng mỏng hóa hơi dưới áp lực không khí	15.812.824.076	
PTSC Tower Vũng tàu	8.636.508.668	
Nhà văn phòng PTSC Thanh Hóa	4.695.581.030	
Đóng mới tàu DVDK Đa năng công suất 10.000HP	2.057.071.493	
Khác	19.699.696.600	27.009.435.123
	<u>355.509.750.834</u>	<u>2.987.681.630.357</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

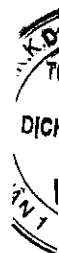
Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

9. Chi phí trả trước dài hạn:		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trả trước tiền thuê đất, thuê VP	464.789.393.257	465.745.254.096
Lợi thế thương mại và Chi phí khác	133.042.034.509	47.405.854.549
Tổng	597.831.427.766	513.151.108.645
10. Đầu tư tài chính dài hạn khác		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	348.635.678.033	484.473.389.535
Tổng	348.635.678.033	484.473.389.535
11. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	239.006.282.908	879.607.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.321.490.554.924	616.367.826.905
Tổng	2.560.496.837.832	1.495.974.826.905
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	304.719.715.753	57.884.015.110
Thuế tiêu thụ đặc biệt		109.042.694
Thuế xuất, nhập khẩu	839.955.674	47.812.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	256.642.629.061	71.318.282.234
Thuế thu nhập cá nhân	25.460.141.179	20.476.428.275
Các loại thuế khác	73.652.071.256	41.802.190.632
Tổng	661.314.512.923	191.637.771.465
13. Chi phí phải trả		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.759.196.949	31.373.174.383
Chi phí phải trả khác	1.744.841.416.978	1.453.113.297.147
Tổng	1.753.600.613.927	1.484.486.471.530
14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	764.312.884	2.257.168.794
Kinh phí công đoàn	5.258.603.403	9.755.039.551
Bảo hiểm xã hội	770.547.033	3.310.414.892
Bảo hiểm y tế	187.719.191	486.878.312
Bảo hiểm thất nghiệp	38.639.147	294.562.052
Doanh thu chưa thực hiện	170.634.500.099	-
Tập đoàn Dầu khí VN	1.554.340.823.943	-
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí VN	113.850.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.837.003.087	1.716.148.159.672
Tổng	2.004.682.148.787	1.732.252.223.273

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	3.325.400.781.808	4.232.266.035.492
Tổng	3.325.400.781.808	4.232.266.035.492



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

13. Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá tại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	2.000.000	486.293	-	37.863	350.019	41.953	-	634.057	3.550.185
Tăng trong năm	-	-	-	-	341.352	64.944	451	920.635	1.327.382
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	920.635	920.635
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	340.896	64.944	-	-	405.840
Tăng khác	-	-	-	-	456	-	451	-	907
Giảm trong năm	11.966	-	-	23.119	-	269	-	1.316.944	1.352.298
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	698.205	698.205
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	600.671	600.671
Giảm khác	11.966	-	-	23.119	-	269	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	1.988.034	486.293	-	14.744	691.371	106.628	451	237.749	3.525.269
Số dư tại 01/01/2011	1.988.034	486.293	-	14.744	691.371	106.628	451	237.749	3.525.269
Tăng trong năm	989.987	-	59.444	-	-	1.273	-	1.210.295	2.260.999
Tăng vốn trong năm	989.987	-	-	-	-	-	-	-	989.987
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	1.210.295	1.210.295
Tăng khác	-	-	59.444	-	-	1.273	-	-	60.717
Giảm trong năm	-	-	-	31.268	169	-	116	-	31.553
Giảm khác	-	-	-	31.268	169	-	116	-	31.553
Số dư tại 31/12/2011	2.978.021	486.293	59.444	(16.524)	691.202	107.901	335	1.448.044	5.754.715

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.530.000.000.000	1.020.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.448.020.940.000	968.034.310.000
Cộng	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000

13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.988.034.310.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	989.986.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm		11.965.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		698.205.146.500

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)		1.500

e. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.802.094	198.803.431
Cổ phiếu phổ thông	297.802.094	198.803.431
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000đ/cp	10.000đ/cp

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	691.201.606.047	691.371.148.400
Quỹ dự phòng tài chính	107.900.758.834	106.628.079.167
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	334.874.417	450.557.268

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	4.960.644.239.286	2.788.077.036.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.337.923.176.495	14.091.527.968.555
Cộng	24.298.567.415.781	16.879.605.005.107

018
 CÔNG
 PHẢI
 KỶ TÌ
 KHÍ
 NAM
 Ồ C

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.834.422.615.793	2.723.791.253.887
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.508.193.952.825	12.987.700.998.636
Tổng	22.342.616.568.618	15.711.492.252.523

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.884.003.958	98.760.790.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.625.512.044	16.178.928.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.989.659.642	384.174.741.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.495.727.772	1.181.973.820
Tổng	618.994.903.416	500.296.434.651

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	269.422.506.425	138.723.977.246
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	52.544.294.800	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	391.556.312.270	183.077.914.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	314.278.573.849	190.449.218.769
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(36.635.270.986)	1.260.080.627
Chi phí hoạt động tài chính khác	57.864.277.927	8.486.056.774
Tổng	1.049.030.694.285	521.997.247.459

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	423.558.492.014	158.554.873.607
Cộng	423.558.492.014	158.554.873.607

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.646.997.448.715	3.283.207.953.097
Chi phí nhân công	1.734.161.105.792	1.152.985.019.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.293.114.307	657.165.110.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.687.114.882.558	8.257.208.865.433
Chi phí khác bằng tiền	3.981.018.048.356	2.812.678.565.468
Tổng	23.058.584.599.728	16.163.245.513.970

VI. Những thông tin khác

1. Số dư với các bên liên quan

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan Tập đoàn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	384.585	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	6.862.355	884.436
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.074.687	1.009.618
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)	1.878.936	990.496
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	72.843	53.157
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.674	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	174.966	98.436
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	35.949	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	4.572	2.513
Ban quản lý dự án Đóng mới giàn khoan	2.000	-
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	887	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.721	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	47.558
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	38	-
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	681.776	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.736	3.966
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.725	4.146
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	14.633	592
Ban quản lý dự án Trường đại học Dầu khí Việt Nam	101	-
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	203	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	23.071	17.266
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	1.024	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	41	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	166	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	29.801	-
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	824	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	3.533	-
Viện dầu khí Việt Nam	2	-
Chi phí lãi vay	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	74.144	139.300
	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu		
Cơ quan Tập đoàn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	8.125	270.851
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)	340.403	169.284
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	66.653	101.179
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	25.886	26.418
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	25	17.057
Chi nhánh Tập đoàn DKVN - Công ty điều hành dầu khí biển Đông	301.517	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	19.323	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.193	6.597
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	5.860	5.654
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	7.370	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	227.202	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	172	31
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	4.907	337
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	357	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	12.442	-
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	345	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	211.401	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	24.778	-
Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư (Petec)	-	-
Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam	-	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	153	-
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	40	-
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	213	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	367	-
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	80	-
Ban quản lý dự án Đóng mới giàn khoan	179	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	1.987	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.095	-

31/12/2011 **31/12/2010**
Triệu VND **Triệu VND**

Phải trả

Cơ quan Tập đoàn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.580.970	1.536.716
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)	480.678	559.702
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	30.386	40.620
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	169.293	26.133
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	44.996	24.276
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	11.044	18.597
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	13.643	26.372
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	655	11.888
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13.190	11.007
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.519	2.519
Công ty CP Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (PAP)	-	2.516
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	7.903	1.289
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	369.014	691
Viện dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	204	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	37	-
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	30.686	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2.461	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	-	-

Vay dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.045.585	2.186.524

Vay ngắn hạn

Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	905.639	679.009
---	---------	---------

D. O. T. O. N. C. H. I. V. T.

2. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành năm bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển
Dịch vụ cung ứng FSO/FPSO
Dịch vụ khảo sát địa chất công
trình và khảo sát sửa chữa công
trình ngầm bằng ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng
Cơ khí, đóng mới và xây lắp
Sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng
Cung cấp các Dịch vụ khác

Hoạt động

Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ Dầu khí
Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn
2D,3D, khảo sát địa chất, cung cấp vận hành phương tiện,
thiết bị khảo sát, chuyên dụng R.O.V
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng và các DV có liên quan
Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị DK
Sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng các Công trình DK
Cung cấp các Dịch vụ về Dầu khí khác

00
GC
OP
VUI
DẦU
KIẾT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Dịch vụ cung ứng tàu biển	Triệu VND	Dịch vụ cung ứng FSO/FSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Triệu VND	Cung cấp dịch vụ cấn cứ Cảng	Triệu VND	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Triệu VND	Dịch vụ sửa chữa vận hành bảo dưỡng và xây dựng lắp đặt công trình biển	Triệu VND	Dịch vụ khác	Triệu VND	Loại trừ	Triệu VND	Tổng cộng	Triệu VND
Tài sản																
Tài sản bộ phận	5.248.488	5.355.073	1.778.783	5.001.210	6.993.059	1.980.564	1.116.182	(5.933.763)	21.539.596							
Lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	248.126							
Tài sản không phân bổ									905.850							
Tổng tài sản hợp nhất									22.693.572							
Nợ phải trả																
Nợ phải trả bộ phận	4.187.442	3.596.845	1.466.269	3.802.371	5.807.145	1.578.642	966.662	(5.933.763)	15.471.613							
Nợ phải trả không phân bổ									448.179							
Tổng nợ phải trả hợp nhất									15.919.792							
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011																
Doanh thu																
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.760.569	500.230	2.204.502	1.227.719	12.500.630	2.376.684	728.236		24.298.570							
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	272.983	30.126	5.088	325.194	571.710	1.089.818	1.825.114	4.120.033	8.240.066							
Tổng doanh thu	5.033.552	530.356	2.209.590	1.552.913	13.072.340	3.466.502	2.553.350	4.120.033	32.538.636							
Lợi nhuận gộp bộ phận	447.508	173.249	199.679	332.298	475.648	261.555	66.014	-	1.955.951							
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									715.968							
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									(430.036)							
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									809.947							
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									730.322							
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									181.086							
Lợi nhuận trước thuế									1.721.356							
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									432.654							
Lợi nhuận trong năm									1.288.702							

3. Những thông tin khác:

Ngày 14/01/2012, tại Tp.HCM Tổng Công ty PTSC đã tổ chức Lễ ra mắt Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV (Công ty Liên doanh) và Lễ ký kết hợp đồng thu nợ 3D với Công ty PVEP Overseas. Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV là công ty liên doanh được thành lập từ vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – PTSC (Việt Nam) và Công ty CGGVeritas Services Holding B.V (Hà Lan) với tỉ lệ vốn góp là PTSC 51 % (28.668.000 USD) và CGGV 49% (27.543.765 USD). Công ty đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000358 ngày 09/11/2011.



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2012
Tp. Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập biểu

